

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

-----

Số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10/6/2020

*V/v Tranh chấp ly hôn giữa  
chị L và anh D*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----o0o-----**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Lan Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đàm Viết Khai

2. Ông Nguyễn Hiếu Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 10/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 305/2019/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2019 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Trịnh Thị L, sinh năm 1994 (Có mặt)

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986 (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, TP. H

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị Trịnh Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 06 tháng 6 năm 2011, chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, Thành phố H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, anh Nguyễn Văn D đăng ký hộ khẩu thường trú và sống cùng với gia đình chị L tại thôn T, xã T, huyện T, TP. H. Thời gian đầu sau khi kết hôn, chị L và anh D sống hòa thuận và hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 5/2011 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D không đi làm, sống không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên chơi đánh bạc, thua bạc và nợ tiền đánh bạc nhiều. Chị L đã nhiều lần trả nợ cho anh D và động viên, khuyên nhủ để anh D thay đổi nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị L và anh D đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2017 đến nay. Chị L không còn tình cảm vợ chồng với anh D nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D có một con chung là cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 13/01/2012. Cháu Nguyễn Quang M đang ở cùng chị L. Nếu ly hôn, chị L có nguyện vọng nuôi cháu M và không yêu cầu anh D phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị Trịnh Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn D không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị H là mẹ đẻ chị L trình bày: Chị L và anh D kết hôn hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương vào cuối năm 2011. Sau khi kết hôn, chị L và anh D sống cùng với vợ chồng bà ở thôn T, xã T, huyện T, TP. H. Trong quá trình

chung sống, chị L và anh D thường xuyên cãi nhau, đánh nhau, nguyên nhân là do anh D thường xuyên đi đánh bạc, thua bạc và vay nợ nhiều để sử dụng vào việc đánh bạc. Gia đình bà Hạnh đã nhiều lần trả nợ cho anh D và khuyên anh D thay đổi nhưng không có kết quả. Do nợ tiền đánh bạc nhiều và không có khả năng chi trả nên anh D đã bỏ nhà đi cách đây hơn một năm, gia đình bà H không biết anh D đang ở đâu. Chị L và anh D có một con chung là cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 13/01/2012, cháu M ở cùng chị L và gia đình bà H từ nhỏ. Chị L và anh D không có tài sản chung, công nợ chung. Bà H nhận thấy, chị L và anh D không có khả năng đoàn tụ do anh D đã bỏ nhà đi không về, không thay đổi tính cách. Gia đình bà luôn tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ kinh tế để chị L chăm sóc tốt nhất cho cháu M. Do vậy, bà H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, xem xét tạo điều kiện cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M.

**Tại phiên tòa:** Chị Trịnh Thị L giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã H, thành phố H, tỉnh H; tại Ban công an xã T, huyện T, TP. H; tại UBND xã T để xác định anh D có mặt tại các địa chỉ trên hay không? Kết quả như sau:

Công an xã xã H, thành phố H, tỉnh H xác nhận anh Nguyễn Văn D không đăng ký hộ khẩu thường trú, không sinh sống, thường trú tại xóm N, xã H, thành phố H, tỉnh H.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, TP. H xác nhận: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986, nguyên quán tại xã T, huyện T, TP. H, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện T, TP. H không sinh sống tại xã T, huyện T, TP. H.

Ban Công an xã T, huyện T, TP. H xác nhận: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện T, TP. H vào ngày 13/02/2012 theo sổ hộ khẩu số 240701845. Anh Nguyễn Văn D không làm thủ tục tách khẩu, không làm thủ tục khai báo tạm vắng tại Ban Công an xã T.

Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, TP. H cung cấp: Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D đăng ký kết hôn vào ngày 06/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, TP. H. Sau khi kết hôn, chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D sống cùng với bố mẹ chị L tại thôn T, xã T, huyện T, TP. H. Thời gian đầu sau khi kết hôn, chị L và anh D sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D chơi bời, không tu chí làm kinh tế để lo cho gia đình. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không tự hòa giải được nên chị L đã nộp đơn xin ly hôn anh D trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện T. Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D có một con chung là cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 13/01/2012. Cháu M đang ở cùng chị L. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T trình bày quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Nguyên đơn, đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Sau khi nghiên hồ sơ vụ án và nghe phần trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Trịnh Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn D; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 13/01/2012 cho chị Trịnh Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi hoặc khi có đề nghị khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Văn D đối với cháu Nguyễn Quang M cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác. Anh Nguyễn Văn D được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản

chung vợ chồng: Do chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:**

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, chị Trịnh Thị L đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và các vấn đề khác với anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện T, TP. H nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

**2] Về tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, vắng mặt không có lý do lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

#### **3] Về nội dung vụ án:**

**3.1] Về quan hệ vợ chồng:** Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D kết hôn vào ngày 06/6/2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, TP. H. Chị L và anh D kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy

nhiên, sau một thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên giữa chị L và anh D đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên vợ chồng đã ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2017 đến nay. Tòa án tiến hành hòa giải để chị L và anh D đoàn tụ nhưng không thành do chị L cương quyết đề nghị Tòa xét xử cho ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D căng thẳng từ lâu, cả hai đã chấm dứt quan hệ tình cảm được ba năm, chị Lan không còn tình cảm vợ chồng với anh D, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Trong khi đó, anh Nguyễn Văn D không đến tham gia các buổi hòa giải tại Tòa án, không thể hiện mong muốn được đoàn tụ. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị L được ly hôn với anh D là đúng pháp luật.

**3.2] Về con chung:** Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D có một con chung là cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 13/01/2012. Chị L có nguyện vọng nuôi cháu M nên giao cháu M cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là để đảm bảo quyền lợi tốt nhất về mọi mặt cho cháu M và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**3.3] Về đóng góp phí tổn nuôi con chung:** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L không yêu cầu anh D phải đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung cho anh D cho đến khi chị L có đề nghị, thay đổi khác.

**3.4] Về án phí:** Chị Trịnh Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012147 ngày 31/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

**3.5] Về quyền kháng cáo:** Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn D.
2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quang M, sinh ngày 13/01/2012 cho chị Trịnh Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nguyễn Quang M trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có đề nghị, thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Văn D đối với cháu Nguyễn Quang M cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác. Quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của anh Nguyễn Văn D được pháp luật bảo đảm.
3. Về tài sản chung, công sức và nợ chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
4. Về án phí: Chị Trịnh Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012147 ngày 31/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- *Đương sự;*
- *TAND. TP H;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện T;*
- *Ủy ban nhân dân xã T;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Lan Hương**